

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.704.583.346.802	1.719.731.237.288
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	306.668.714.858	415.629.835.301
111	1. Tiền		39.668.714.858	27.629.835.301
112	2. Các khoản tương đương tiền		267.000.000.000	388.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	100.000.000.000	100.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	100.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.015.159.676.140	1.003.240.746.303
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	696.323.208.702	670.248.356.174
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	279.268.603.444	309.910.618.521
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	42.701.895.731	26.215.803.345
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.134.031.737)	(3.134.031.737)
140	IV. Hàng tồn kho	8	269.418.296.578	196.299.693.456
141	1. Hàng tồn kho		269.418.296.578	196.299.693.456
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.336.659.226	4.560.962.228
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	750.563.340	874.303.871
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.586.095.886	3.677.027.361
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	9.630.996
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.926.100.602.795	2.873.310.796.416
220	II. Tài sản cố định		1.879.532.645.289	1.907.381.538.460
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.878.424.575.289	1.906.273.468.460
222	- Nguyên giá		1.992.746.854.640	2.007.616.607.615
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(114.322.279.351)	(101.343.139.155)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.108.070.000	1.108.070.000
228	- Nguyên giá		1.217.970.000	1.217.970.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(109.900.000)	(109.900.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	101.001.705.012	102.258.924.687
231	- Nguyên giá		120.617.951.458	120.617.951.458
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.616.246.446)	(18.359.026.771)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	136.164.750.972	61.231.246.285
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		136.164.750.972	61.231.246.285
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	783.382.460.068	775.614.616.640
251	1. Đầu tư vào công ty con		686.967.849.828	685.064.619.230
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		162.178.756.168	158.926.756.168
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(70.585.915.928)	(73.198.528.758)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		26.019.041.454	26.824.470.344
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	26.019.041.454	26.824.470.344
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.630.683.949.597	4.593.042.033.704

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

(tiếp theo)

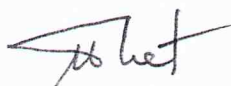
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.037.593.064.090	2.066.886.585.511
310	I. Nợ ngắn hạn		1.080.975.667.352	1.119.743.299.798
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	444.184.680.465	616.715.367.784
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	35.664.269.042	40.692.613.569
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8.355.358.148	24.916.005.411
314	4. Phải trả người lao động		3.763.008.958	8.326.315.887
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	177.513.579.178	190.497.382.024
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	1.294.453.576	1.312.731.136
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	16.883.216.654	17.288.231.435
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	322.655.931.632	135.137.531.034
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	36.837.076.215	48.183.260.964
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		33.824.093.484	36.673.860.554
330	II. Nợ dài hạn		956.617.396.738	947.143.285.713
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	2.347.747.406	2.334.038.876
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	937.991.422.608	929.419.497.987
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	16.278.226.724	15.389.748.850
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.593.090.885.507	2.526.155.448.193
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.593.090.885.507	2.526.155.448.193
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.154.528.420.000	1.154.528.420.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.154.528.420.000	1.154.528.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	711.136.556.786
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		66.602.581.106	66.602.581.106
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		22.816.489.259	22.816.489.259
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		638.011.158.356	571.075.721.042
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		571.075.721.042	387.306.032.500
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		66.935.437.314	183.769.688.542
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.630.683.949.597	4.593.042.033.704



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018



Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trần Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	686.599.249.082	384.119.026.839
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		686.599.249.082	384.119.026.839
11	4. Giá vốn hàng bán	25	605.460.258.738	321.855.675.851
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.138.990.344	62.263.350.988
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	15.243.840.771	2.866.745.897
22	7. Chi phí tài chính	27	15.058.790.192	5.006.272.382
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		17.671.403.022	4.960.517.878
25	8. Chi phí bán hàng	28	6.499.789.323	(755.274.061)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	10.517.638.138	10.466.208.219
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		64.306.613.462	50.412.890.345
31	11. Thu nhập khác	30	11.346.184.749	8.889.395.225
32	12. Chi phí khác	31	3.169.462.420	5.017.600
40	13. Lợi nhuận khác		8.176.722.329	8.884.377.625
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		72.483.335.791	59.297.267.970
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	5.547.898.477	10.093.331.468
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>66.935.437.314</u>	<u>49.203.936.502</u>

Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trần Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		72.483.335.791	59.297.267.970
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		23.246.386.426	10.903.534.689
03	- Các khoản dự phòng		(13.070.319.705)	(9.502.029.918)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.074.378.351)	(2.862.764.297)
06	- Chi phí lãi vay		17.671.403.022	4.960.517.878
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		88.256.427.183	62.796.526.322
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(44.125.652.827)	(154.215.435.032)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(73.118.603.122)	(38.907.724.523)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(148.171.963.407)	(21.652.820.567)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		929.169.421	(12.231.281.965)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.562.503.721)	(4.960.517.878)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.912.017.572)	(31.386.392.449)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.849.767.070)	(1.027.604.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(216.554.911.115)	(201.585.250.092)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(93.199.739.238)	(299.760.320.842)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.788.801.636	
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	20.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.155.230.599)	(16.518.400.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	261.504.810
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.069.633.654	2.727.796.684
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(88.496.534.547)	(293.289.419.348)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		229.110.925.219	340.238.674.183
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(33.020.600.000)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>196.090.325.219</i>	<i>340.238.674.183</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(108.961.120.443)	(154.635.995.257)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		415.629.835.301	287.578.924.583
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>306.668.714.858</u>	<u>132.942.929.326</u>



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm, được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 11 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.154.528.420.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 1.154.528.420.000 đồng; tương đương 115.452.842 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản, kinh doanh thương mại, dịch vụ, ...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản, Đầu tư thủy điện.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn. Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 20 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 06 | năm |
| - Tài sản cố định khác | 04 - 05 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 | năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

25 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Cơ sở ghi nhận khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp và các công trình gia công cột thép là 3% - 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận, căn cứ theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng và xét đoán về khả năng bảo hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các phòng ban có liên quan.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bàn xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo giá trị xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với giá trị xây lắp đã hoàn thành.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a, Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1; Theo giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3; Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 dự án cho đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A thì các ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm.

Năm 2017 là năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ các dự án này nên năm 2018 vẫn được miễn thuế TNDN phải nộp.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	1.119.746.154	1.347.072.448
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.548.968.704	26.282.762.853
- Các khoản tương đương tiền	267.000.000.000	388.000.000.000
	306.668.714.858	415.629.835.301

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	686.967.849.828	-	685.064.619.230	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Đại Mỗ	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Nội	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Bắc	10.236.009.597	-	10.236.009.597	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Từ Liêm	10.549.569.422	-	10.549.569.422	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Đông	5.942.874.315	-	5.942.874.315	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Năng Hưng	725.509.851	-	725.509.851	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Ninh Bình	10.000.000.000	-	8.115.769.402	-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	28.832.168.426	-	28.832.168.426	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	151.200.000.000	-	151.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	181.850.000.000	-	181.850.000.000	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	231.711.718.217	-	231.692.718.217	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	3.370.000.000	-	3.370.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc (*)	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	162.178.756.168	(70.585.915.928)	158.926.756.168	(73.198.528.758)
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	124.748.756.168	(70.585.915.928)	124.748.756.168	(73.198.528.758)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	37.430.000.000	-	34.178.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	4.821.770.000	-	4.821.770.000	-
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	821.770.000	-	821.770.000	-
	853.968.375.996	(70.585.915.928)	848.813.145.398	(73.198.528.758)

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	60,00%	60,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,36%	99,36%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản

Công ty Cổ phần Xây lắp điện I

Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	Cao Bằng	91,83%	91,83%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp; các công trình nguồn điện; lắp đặt hệ thống điện...
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc (*)	Thành lập tại Cao Bằng nhưng chưa hoạt động	90,00%	90,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp; các công trình nguồn điện; lắp đặt hệ thống điện

(*) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4800876234, đăng ký lần đầu ngày 15/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cao Bằng cấp, thay đổi lần 1 ngày 25 tháng 08 năm 2017. Vốn điều lệ là 50 tỷ đồng. Hiện tại Công ty đang hoàn thiện các thủ tục góp vốn vào Công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2018 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	34,87%	34,87%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	10,00%	10,00%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Hà Nội	0,00136%	0,00136%	Ngân hàng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	100.945.085.324	38.313.056.018
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội	70.293.811.144	89.183.953.183
- Ban quản lý dự án lưới điện Miền Trung	78.022.190.876	-
- Ban QLDA lưới điện TP Hồ Chí Minh	71.276.281.025	74.052.177.496
- Công ty CP Đầu tư kinh doanh Điện lực TP Hồ Chí Minh	42.526.948.166	44.846.944.387
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	9.708.043.085	33.815.018.191
-	323.550.849.082	390.037.206.899
	696.323.208.702	670.248.356.174

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Công ty Máy và thiết bị công nghiệp (MIE)	9.178.060.880	13.330.602.069
- Dongfang Electric International Coroporation	8.887.152.748	11.160.504.591
- Công ty CP Sông Đà 4	6.154.062.443	33.287.181.012
- Công ty CP TM và TV Tân Cơ	12.794.504.674	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	242.254.822.699	252.132.330.849
	279.268.603.444	309.910.618.521

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.659.691.911	-	2.485.484.794	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	244.223.343	-	251.147.794	-
- Tạm ứng	26.220.453.738	-	19.289.163.805	-
- Phải thu Phan Ngọc Tiến (Đội Xây lắp số 1)	418.555.690	(418.555.690)	418.555.690	(418.555.690)
- Phải thu Trần Nhung (Đội Xây lắp số 3)	2.151.632.200	(2.151.632.200)	2.151.632.200	(2.151.632.200)
- Phải thu khác	3.007.338.849	-	1.619.819.062	-
	42.701.895.731	(2.570.187.890)	26.215.803.345	(2.570.187.890)

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	10.506.174.213	-	10.980.730.440	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	179.135.837	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	214.732.198.840	-	181.967.825.656	-
- Thành phẩm	1.682.253.719	-	1.682.253.719	-
- Hàng hoá	42.497.669.806	-	1.489.747.804	-
	269.418.296.578	-	196.299.693.456	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Mua sắm	165.000.000	875.660.000
+ Mua sắm dụng cụ thi công xây lắp	165.000.000	875.660.000
- Xây dựng cơ bản	135.999.750.972	60.355.586.285
+ Dự án thủy điện Mông Ân	114.718.211.444	45.596.304.276
+ Dự án thủy điện Bảo Lạc B	11.908.686.615	9.881.306.354
+ Các dự án khác	9.372.852.913	4.877.975.655
	136.164.750.972	61.231.246.285

(*): Thông tin chi tiết về Dự án Thủy điện Mông Ân và Bảo Lạc B cụ thể như sau:

+ Dự án Thủy điện Mông Ân hoạt động theo Quyết định đầu tư số 2019/QĐ-UBND tỉnh Cao Bằng ngày 30/10/2015, và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 259/QĐ-UBND tỉnh Cao Bằng ngày 10/03/2017 với công suất 30MW, tổng mức đầu tư 916 tỷ, khởi công quý 3/2017, dự kiến hoàn thành vào quý 3/2019. Nguồn vốn thực hiện dự án: 25% vốn tự có, 75% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

+ Dự án thủy điện Bảo Lạc B hoạt động theo Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND ngày 01-02-2018 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp, công suất 18MW, tổng mức đầu tư 592 tỷ, dự kiến khởi công trong năm 2018. Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.059.545.066.494	843.605.434.041	96.835.575.813	7.064.226.057	566.305.210	2.007.616.607.615
- Mua trong kỳ		157.727.273				157.727.273
- Thanh lý nhượng bán	(7.189.325.029)	(5.919.973.401)	(1.918.181.818)	-	-	(15.027.480.248)
Số dư cuối kỳ	1.052.355.741.465	837.843.187.913	94.917.393.995	7.064.226.057	566.305.210	1.992.746.854.640
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	35.557.539.399	43.512.591.914	17.343.434.289	4.502.156.012	427.417.541	101.343.139.155
- Khấu hao trong kỳ	8.942.689.195	10.449.815.492	2.480.233.962	167.234.177	8.383.563	22.048.356.389
- Thanh lý, nhượng bán	(4.533.416.817)	(3.468.099.060)	(1.067.700.316)	-	-	(9.069.216.193)
Số dư cuối kỳ	39.966.811.777	50.494.308.346	18.755.967.935	4.669.390.189	435.801.104	114.322.279.351
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.023.987.527.095	800.092.842.127	79.492.141.524	2.562.070.045	138.887.669	1.906.273.468.460
Tại ngày cuối kỳ	1.012.388.929.688	787.348.879.567	76.161.426.060	2.394.835.868	130.504.106	1.878.424.575.289

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình gồm có:

- (1) Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm với tổng diện tích 122,6 m² đang được sử dụng làm Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Yên Thường với nguyên giá là 1.108.070.000 VND.
- (2) Phần mềm máy tính đã hết khấu hao với nguyên giá là: 109.900.000 đồng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Chung cư Nàng Hương	Chung cư Mỹ Đình Plaza	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11.076.525.175	85.271.905.313	24.269.520.970	120.617.951.458
Số dư cuối kỳ	11.076.525.175	85.271.905.313	24.269.520.970	120.617.951.458
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.904.283.279	13.994.582.728	1.460.160.764	18.359.026.771
- Khấu hao trong kỳ	98.329.113	919.519.946	239.370.616	1.257.219.675
Số dư cuối kỳ	3.002.612.392	14.914.102.674	1.699.531.380	19.616.246.446
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	8.172.241.896	71.277.322.585	22.809.360.206	102.258.924.687
Tại ngày cuối kỳ	8.073.912.783	70.357.802.639	22.569.989.590	101.001.705.012

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	47.357.753	129.954.902
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	703.205.587	744.348.969
	750.563.340	874.303.871
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.496.509.583	1.629.495.061
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.833.547.508	2.379.771.044
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện(*)	21.541.543.153	21.629.190.232
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.147.441.210	1.186.014.007
	26.019.041.454	26.824.470.344

(*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1,3,3A được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế tỉnh Cao Bằng cụ thể như sau:

- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1, theo Thông báo số 192/TB-CT ngày 24/11/2016, tổng số tiền được trừ là 11.413.476.782 đồng;
- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3, theo Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017, tổng số tiền được trừ là 10.061.418.000 đồng;
- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A, theo Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017, tổng số tiền được trừ là 668.410.942 đồng.

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	135.137.531.034	135.137.531.034	220.539.000.598	33.020.600.000	322.655.931.632	322.655.931.632
- Vay ngắn hạn	113.520.600.000	113.520.600.000	220.539.000.598	33.020.600.000	301.039.000.598	301.039.000.598
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	21.616.931.034	21.616.931.034			21.616.931.034	21.616.931.034
	135.137.531.034	135.137.531.034	220.539.000.598	33.020.600.000	322.655.931.632	322.655.931.632
b) Vay dài hạn	951.036.429.021	951.036.429.021	8.571.924.621	-	959.608.353.642	959.608.353.642
- Vay dài hạn	951.036.429.021	951.036.429.021	8.571.924.621	-	959.608.353.642	959.608.353.642
	951.036.429.021	951.036.429.021	8.571.924.621	-	959.608.353.642	959.608.353.642
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(21.616.931.034)	(21.616.931.034)			(21.616.931.034)	(21.616.931.034)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	929.419.497.987	929.419.497.987			937.991.422.608	937.991.422.608

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Hình thức đảm bảo	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
Cá nhân	VND	Tín chấp	-	20.600.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	VND	Tín chấp	100.500.000.000	113.500.000.000
Ngân hàng Standard Chartered	VND	Tín chấp	200.539.000.598	-
			301.039.000.598	113.520.600.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	373.162.291.290	364.590.366.669
Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Hà Tây	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	14 năm kể từ ngày giải ngân và không quá 31/12/2031	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Mông Ân	63.027.373.676	63.027.373.676
Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Hà Tây	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 A	4.612.343.854	4.612.343.854
Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Hà Tây		Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	518.806.344.822	518.806.344.822
					959.608.353.642	951.036.429.021
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					21.616.931.034	21.616.931.034
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					937.991.422.608	929.419.497.987

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/03/2018		01/01/2018	
		Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Vay					
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con	100.500.000.000	-	113.500.000.000	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Cty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	54.681.820.767	54.681.820.767	23.835.279.864	23.835.279.864
- Công ty CP Sông Đà 5	47.990.731.401	47.990.731.401	52.784.540.616	52.784.540.616
- Tổng cty khoáng sản TKV-CTCP	52.568.516.000	52.568.516.000	84.387.502.100	84.387.502.100
- Công ty CP ĐTTM XNK Việt Phát	46.017.495.262	46.017.495.262	-	-
- Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Nam	40.296.454.507	40.296.454.507	78.355.446.644	78.355.446.644
- Phải trả các đối tượng khác	202.629.662.528	202.629.662.528	377.352.598.560	377.352.598.560
	444.184.680.465	444.184.680.465	616.715.367.784	616.715.367.784

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng		
- Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	6.795.503.310	4.149.182.906
- Công ty Lưới điện cao thế miền Nam	4.257.823.028	3.853.126.355
- Ban quản lý dự án phát triển cơ sở hạ tầng Khu công nghệ cao Hòa Lạc	12.783.530.455	8.696.334.360
- Công ty Cổ phần điện gió Đầm Nại	8.541.095.434	1.428.666.345
- Người mua trả tiền trước khác	3.286.316.815	22.565.303.603
	35.664.269.042	40.692.613.569

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	5.495.181.077	5.495.181.077	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	22.912.017.574	5.547.898.477	22.912.017.572	-	5.547.898.479
Thuế Thu nhập cá nhân	-	219.251.027	456.195.464	505.738.470	-	169.708.021
Thuế Tài nguyên	-	972.120.706	2.801.090.872	2.983.861.412	-	789.350.166
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	9.630.996	-	685.925.758	-	-	676.294.762
Các loại thuế khác	-	-	319.241.883	319.241.883	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	812.616.104	1.172.106.720	812.616.104	-	1.172.106.720
	9.630.996	24.916.005.411	16.477.640.251	33.028.656.518	-	8.355.358.148

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay vốn hóa	1.429.771.655	1.248.658.456
- Chi phí lãi vay	10.349.696.138	7.240.796.837
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	12.207.745.982	9.516.675.676
- Chi phí trích trước công trình thủy điện đã hoàn thành	153.526.365.403	172.491.251.055
	177.513.579.178	190.497.382.024

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	586.516.856	515.441.656
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	609.120.245	609.120.245
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	14.104.432.538	14.308.512.538
- Phải trả các ban chỉ huy công trình	170.133.733	63.672.487
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.413.013.282	1.791.484.509
	16.883.216.654	17.288.231.435

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.347.747.406	2.334.038.876
	2.347.747.406	2.334.038.876

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	1.294.453.576	1.312.731.136
	1.294.453.576	1.312.731.136

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	5.604.095.600	5.604.095.600
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	31.232.980.615	42.579.165.364
	36.837.076.215	48.183.260.964
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	16.278.226.724	15.389.748.850
	16.278.226.724	15.389.748.850

2. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	752.629.140.000	369.631.183.318	(4.320.000)	47.786.852.606	13.408.625.009	663.892.559.450	1.847.344.040.383
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	49.203.936.502	49.203.936.502
Số dư cuối kỳ trước	<u>752.629.140.000</u>	<u>369.631.183.318</u>	<u>(4.320.000)</u>	<u>47.786.852.606</u>	<u>13.408.625.009</u>	<u>713.096.495.952</u>	<u>1.896.547.976.885</u>
Số dư đầu kỳ này	1.154.528.420.000	711.136.556.786	(4.320.000)	66.602.581.106	22.816.489.259	571.075.721.042	2.526.155.448.193
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	66.935.437.314	66.935.437.314
Số dư cuối kỳ này	<u>1.154.528.420.000</u>	<u>711.136.556.786</u>	<u>(4.320.000)</u>	<u>66.602.581.106</u>	<u>22.816.489.259</u>	<u>638.011.158.356</u>	<u>2.593.090.885.507</u>

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.154.528.420.000	752.629.140.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.154.528.420.000	752.629.140.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	-

c) Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	115.452.842	115.452.842
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	115.452.842	115.452.842
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	115.452.842	115.452.842
Số lượng cổ phiếu được mua lại	432	432
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	432	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	115.452.410	115.452.410
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	115.452.410	115.452.410
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	66.602.581.106	66.602.581.106
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22.816.489.259	22.816.489.259
	89.419.070.365	89.419.070.365

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2018	01/01/2018
a, Ngoại tệ các loại (USD)	4.436,0	4.439,27

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 1 năm 2018</u>	<u>Quý 1 năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	218.681.012.725	254.600.818.413
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	-	1.645.994.196
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.385.300.128	3.230.561.846
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	752.239.470
Doanh thu mua bán điện	81.387.671.361	18.819.248.905
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	380.879.374.541	100.570.377.867
Doanh thu khác	2.265.890.327	4.499.786.142
	<u>686.599.249.082</u>	<u>384.119.026.839</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 1 năm 2018</u>	<u>Quý 1 năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	202.635.608.099	215.077.973.203
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	-	1.582.280.660
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	1.560.003.613	1.501.563.686
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	486.607.827
Giá vốn mua bán điện	26.987.816.892	8.166.935.231
Giá vốn của hàng hóa đã bán	372.600.845.644	91.746.227.127
Giá vốn khác	1.675.984.490	3.294.088.117
	<u>605.460.258.738</u>	<u>321.855.675.851</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 năm 2018</u>	<u>Quý 1 năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.017.502.111	2.688.330.334
Lãi bán các khoản đầu tư	-	134.967.613
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.226.338.660	39.466.350
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	3.981.600
	<u>15.243.840.771</u>	<u>2.866.745.897</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	17.671.403.022	4.960.517.878
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	45.754.504
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.612.612.830)	-
	<u>15.058.790.192</u>	<u>5.006.272.382</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.499.789.323	3.974.618.600
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	(4.729.892.661)
	<u>6.499.789.323</u>	<u>(755.274.061)</u>

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	644.012.805	747.380.684
Chi phí nhân công	5.534.699.931	5.606.893.052
Chi phí khấu hao tài sản cố định	666.450.595	697.772.126
Thuế, phí, lệ phí	276.811.563	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.941.376.855	2.050.402.144
Chi phí khác bằng tiền	1.454.286.389	1.360.760.213
	<u>10.517.638.138</u>	<u>10.466.208.219</u>

30. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Hoàn nhập trích trước chi phí xây lắp	-	2.639.003.807
Hoàn nhập dự phòng	11.346.184.749	4.772.137.257
Thu nhập khác	-	1.478.254.161
	<u>11.346.184.749</u>	<u>8.889.395.225</u>

31. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.169.462.420	
Chi phí khác	-	5.017.600
	3.169.462.420	5.017.600

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	36.965.831.045	53.423.897.050
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không hợp lệ	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.226.338.660)	(3.342.145.717)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.226.338.660)	-
- Hoàn nhập trích bảo hành theo QT thuế 2015	-	(3.342.145.717)
Thu nhập tính thuế TNDN	27.739.492.385	50.081.751.333
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.547.898.477	10.016.350.266
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN cuối của hoạt động kinh doanh chính (1)	5.547.898.477	10.016.350.266
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	384.906.009
Thu nhập tính thuế TNDN của hoạt động kinh doanh bất động sản	-	384.906.009
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	76.981.202
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối của HĐKD bất động sản (2)	-	76.981.202
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thủy điện		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	35.517.504.746	5.488.464.911
Thu nhập tính thuế TNDN của hoạt động kinh doanh thủy điện	35.517.504.746	5.488.464.911
Chi phí thuế TNDN hiện hành của hoạt động kinh doanh thủy điện (3)	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (4) = (1)+(2)+(3)	5.547.898.477	10.093.331.468
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	22.912.017.574	31.386.392.449
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(22.912.017.572)	(31.386.392.449)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.547.898.479	10.093.331.468

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Thủy điện	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	218.681.012.725	-	3.385.300.128	81.387.671.361	383.145.264.868	686.599.249.082
Giá vốn hàng bán	202.635.608.099	-	1.560.003.613	26.987.816.892	374.276.830.134	605.460.258.738
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	16.045.404.626	-	1.825.296.515	54.399.854.469	8.868.434.734	81.138.990.344
Tổng chi phí mua TSCĐ	157.727.273			74.933.504.687		75.091.231.960
Tài sản bộ phận	873.352.748.368	57.454.327.681	561.702.975.307	2.353.524.225.526	381.177.140.739	4.227.211.417.621
Tài sản không phân bổ						403.472.531.976
Tổng tài sản	873.352.748.368	57.454.327.681	561.702.975.307	2.353.524.225.526	381.177.140.739	4.630.683.949.597
Nợ phải trả bộ phận	593.702.320.355	65.593.895.986	16.766.922.995	1.217.052.626.444	101.992.519.348	1.995.108.285.128
Nợ phải trả không phân bổ						42.484.778.962
Tổng nợ phải trả	593.702.320.355	65.593.895.986	16.766.922.995	1.217.052.626.444	101.992.519.348	2.037.593.064.090

Theo khu vực địa lý


Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu ở Việt Nam.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%

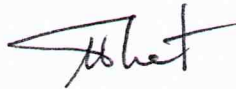
Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 của Công ty là 66,94 tỷ đồng tăng 17,73 tỷ đồng tương ứng tăng 36,04 % so với cùng kỳ năm 2017 chủ yếu là do quý 1 năm 2018 ghi nhận thêm kết quả hoạt động kinh doanh mua bán điện của nhà máy thủy điện Bảo Lâm 3 và 3A so với cùng kỳ năm 2017.



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018



Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc